BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Công nghệ kỹ thuật xây dựng 1 - K13

Môn thi: **Sức bền vật liệu** Lần thi: 1 Giám thị 1: Thanh Ký tên:

Học kỳ: 2 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: _____ Giám thị 2: Quế Ký tên:

Cán bộ giảng dạy: _____ Phòng thi: A1.6 Giám thị 3: _____ Ký tên:

Tổng số bài: 31 Số tờ: 31/150 Giám thị 4: _____ Ký tên:

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1110060002	Nguyễn Đức	Bắc	15/09/1992		3.0	2.0	2.3	Hai ba
2	1110060004	Nguyễn Văn	Cảnh	29/06/1992		3.0	3.5	3.4	Ba bốn
3	1110060005	Nguyễn Văn	Cảnh	01/01/1993		4.0	3.0	3.3	Ba ba
4	1110060006	Nguyễn Thành	Chí	16/01/1993		5.0	4.0	4.3	Bốn ba
5	1110060007	Đỗ Ngọc	Du	25/01/1992		4.0	2.5	3.0	Ba
6	1110060008	Phạm Văn	Dũng	16/10/1992		4.0	2.0	2.6	Hai sáu
7	1110060009	Phạm Nguyễn Hoàng	Giang	12/08/1993		4.0	3.0	3.3	Ba ba
8	1110060010	Đặng Thanh	Hàn	05/10/1993		4.0	3.5	3.7	Ba bảy
9	1110060011	Nguyễn Thế	Hào	26/02/1993		2.0	1.0	1.3	Một ba
10	1110060012	Trần Trung	Hiếu	21/05/1993		4.0	3.5	3.7	Ba bảy
11	1110060013	Đặng Phước	Hòa	28/10/1992		3.0	3.0	3.0	Ba
12	1110060014	Đặng Minh	Hòa	07/04/1993					Láng
13	1110060015	Phan Khắc	Huy	18/03/1993		4.0	3.5	3.7	Ba bảy
14	1110060016	Đặng Gia	Huy	10/08/1993		5.0	2.5	3.3	Ba ba
15	1110060019	Nguyễn Việt	Khanh	09/07/1993		6.0	4.0	4.6	Bốn sáu
16	1110060020	Lê Đăng	Khánh	03/03/1992					Láng
17	1110060021	Lê Văn	Khánh	12/02/1993		5.0	4.0	4.3	Bốn ba
18	1110060022	Nguyễn Văn	Khiêm	02/11/1993		7.0	6.5	6.7	Sáu bảy
19	1110060024	Bùi Đăng	Khoa	12/01/1993		7.0	6.0	6.3	Sáu ba
20	1110060025	Nguyễn Quang	Kim	29/12/1993		3.0	3.0	3.0	Ba
21	1110060026	Võ Hải	Lâm	30/08/1992		6.0	5.0	5.3	Năm ba
22	1110060027	Lê Hồng	Lâm	23/07/1992		6.0	5.5	5.7	Năm bảy
23	1110060028	Trương Trọng	Liêm	15/01/1993		7.0	6.5	6.7	Sáu bảy
24	1110060029	Phí Ngọc	Long	29/09/1992		4.0	3.0	3.3	Ba ba
25	1110060030	Tô Văn	Minh	19/10/1993		4.0	2.5	3.0	Ba

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1110060031	Đinh Duyên Hải	Đăng	15/05/1993	Dang	3.0	1.5	2.0	Hai
27	1110060032	Phạm Hải	Đăng	15/05/1993	Đăng	4.0	3.5	3.7	Ba bảy
28	1110060033	Nguyễn Đình	Đăng	07/04/1992	Đăng	4.0	3.5	3.7	Ba bảy
29	1110060034	Ngô Hải	Đăng	15/03/1992	Đăng	3.0	2.5	2.7	Hai bảy
30	1110060035	Nguyễn Khắc	Đại	28/06/1993	Đại	3.0	3.5	3.4	Ba bốn
31	1110060036	Lê Hoàng	Nam	29/04/1993					Vắng
32	1110060040	Nguyễn Thành	Nhân	30/06/1993	Nhân	5.0	3.0	3.6	Ba sáu
33	1110060041	Phan Văn	Nhẫn	03/11/1992	Nhẫn	5.0	3.0	3.6	Ba sáu
34	1110060042	Ngô Văn	Nhất	12/07/1993					Vắng
35	1110060043	Trình Minh	Nhựt	27/11/1993	Nhựt	5.0	4.0	4.3	Bốn ba

Ngày 21 *tháng* 5 *năm* 2013.